



# STARTER UNIT

## ► VOCABULARY (TỪ VỰNG)

| WORDS | TYPE   | PRONUNCIATION     | MEANING                       |
|-------|--------|-------------------|-------------------------------|
|       | (n)    | /ˈænɪml /         | Động vật                      |
|       | (n)    | /ɑ:t /            | Mỹ thuật                      |
|       | (n)    | /vˈstreɪliə /     | Nước úc                       |
|       | (prep) | /bɪˈtwi:n /       | Ở giữa                        |
|       | (adj)  | /ˈ bɔ:riŋ /       | Nhật nhẽo, chán               |
|       | (n)    | /ˈkæpɪtl /        | Thủ đô                        |
|       | (n)    | /ˌʃætɪŋ ˌɒnˈlaɪn/ | Trò chuyện trực tuyến         |
|       | (adj)  | /ʃi:p/            | Rẻ                            |
|       | (n)    | /ˈʃaɪnə/          | Nước trung quốc               |
|       | (n)    | /kəʊt/            | Áo khoác, áo choàng           |
|       | (n)    | /ˈkʊkɪŋ/          | Việc bếp núc, sự nấu ăn       |
|       | (n)    | /ˈkʌzn/           | Anh, chị, em họ               |
|       | (n)    | /ˈkʌvə(r)/        | Vỏ, cái bao                   |
|       | (n)    | /ˈkʌrənsi/        | Tiền, tiền tệ                 |
|       | (n)    | /ˈsaɪklɪŋ/        | Sự đi xe đạp                  |
|       | (n)    | /ˈdɪkʃənri/       | Từ điển                       |
|       | (n)    | /drɔ:(r)/         | Ngăn kéo                      |
|       | (n)    | /ˈi:dzɪpt/        | Nước ai cập                   |
|       | (adv)  | /ɪˈspeʃəli/       | Đặc biệt là , nhất là         |
|       | (adj)  | /ɪkˈspensɪv/      | Đắt tiền                      |
|       | (adj)  | /ˈfeɪvərɪt/       | Ưa thích, mến chuộng          |
|       | (n)    | /flæg/            | Lá cờ                         |
|       | (n)    | /ˌfri:ˈtaɪm/      | Thời gian rảnh                |
|       | (adj)  | /ˈhʊrəbl/         | Kinh khủng, kinh khiếp        |
|       | (n)    | /ˌaɪˈdi:ˌkɑ:d/    | Giấy chứng minh, thẻ căn cước |
|       | (n)    | /ˈɪndiə/          | Nước ấn độ                    |
|       | (adj)  | /ˈɪntrəstɪd/      | Quan tâm, thích thú           |
|       | (adj)  | /ˈɪntrəstɪŋ/      | Quan tâm, thích thú           |
|       | (n)    | /ˈɪtəli/          | Nước Ý                        |
|       | (n)    | /dʒəˈpæn/         | Nước nhật bản                 |
|       | (n)    | /næʃəˈnæləti/     | Quốc tịch                     |
|       | (prep) | /ˈɒpəzɪt/         | Đối diện                      |
|       | (n)    | /fəˈtʊgrəfi/      | Sự chụp ảnh                   |
|       | (n)    | /ˈpʊkɪt/          | Túi tiền, túi (quần, áo )     |
|       | (adv)  | /kwaɪt/           | Khá                           |
|       | (n)    | /ˈskeɪtbɔ:diŋ/    | Môn trượt ván                 |
|       | (n)    | /ðəˌju:ˈkeɪ/      | Nước anh                      |
|       | (n)    | /ðəˌju:ˈesˈeɪ/    | Nước mỹ                       |
|       | (n)    | /ˈtɜ:ki/          | Gà tây                        |
|       | (adj)  | /ʌnˈpɒpjələ(r)/   | Không phổ biến                |
|       | (n)    | /ˈvɪdiəʊ ˌgeɪmz/  | Trò chơi điện tử              |